

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN	
Số: 72/2015/NQ-HĐND	
C.V	Số :
ĐẾN	Ngày : 18/5/2015
	Chuyển :

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 5 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu một số loại phí
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOẢ XII, KỲ HỌP THỨ 12 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ;

Xét Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 20/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức thu một số loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung mức thu phí qua cầu treo do tỉnh Thái Nguyên quản lý

a) Mức thu phí qua cầu treo đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý (*Có Phụ lục số 01 kèm theo*).

Đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp có thu hoặc tổ chức được cấp có thẩm quyền ủy quyền thu thì khoản phí này là khoản phí thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị trực tiếp thu được trích lại 30% (ba mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại (sau khi trừ số phí trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu) được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

b) Mức thu phí qua cầu treo đầu tư theo hình thức BOT, BT và BTO (*Có Phụ lục số 02 kèm theo*);

Mức thu là giá hoặc phí dịch vụ qua cầu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, số tiền thu được là doanh thu hoạt động kinh doanh của đơn vị. Đơn vị có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế hiện hành.

c) Đối tượng miễn phí: Thực hiện theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và bổ sung đối tượng là người dân trực tiếp làm nông nghiệp ở khu vực giáp ranh hai bên đầu cầu treo.

2. Điều chỉnh mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có phụ lục số 03 kèm theo*).

Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

b) Đơn vị thu phí được trích để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí. Phần còn lại 10% (sau khi trừ số phí trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu) được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Nghị quyết này thay thế: khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 28/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XI về việc Quy định, điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 28/4/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XI về việc quy định mức thu mới và điều chỉnh, bổ sung một số loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ pháp luật hiện hành quy định cụ thể đối tượng miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu của từng loại phí trên.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 12 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 5 năm 2015./.

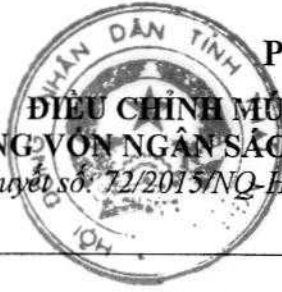
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Để kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Các Sở, Ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối CT XD NTM tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên, TTTT tỉnh (Để đưa tin);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc



Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH MỨC THU PHÍ QUA CẦU TREO
ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 72/2015/NQ-HĐND ngày 12/5/2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí
I	Thu phí theo lượt		
1	Xe mô tô 2 bánh	Xe/lượt	1.500
2	Xe mô tô 2 bánh chở hàng công kênh, chở hàng nặng trên 70kg.	Xe/lượt	2.500
3	Xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự	Xe/lượt	1.500
4	Xe lam, xe súc vật kéo	Xe/lượt	4.000
5	Xe bông sen	Xe/lượt	10.000
6	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Xe/lượt	10.000
7	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	Xe/lượt	12.000
8	Xe ô tô chở hàng hóa có trọng tải đến 2.0 tấn	Xe/lượt	12.000
9	Xe ô tô chở hàng hóa có trọng tải trên 2.0 tấn	Xe/lượt	15.000
II	Thu phí theo tháng		
1	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự	Xe/tháng	40.000
2	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe ô tô chở hàng đến 2.0 tấn	Xe/tháng	350.000
3	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô chở hàng trên 2.0 tấn	Xe/tháng	500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục số 02:

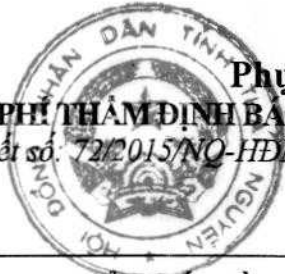
**ĐIỀU CHỈNH MỨC THU PHÍ QUA CẦU TREO
ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BOT, BT VÀ BTO**

(Kèm theo Nghị quyết số: 72/2015/NQ-HĐND ngày 12/5/2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí
I	Thu phí theo lượt		
1	Xe mô tô 2 bánh	Xe/lượt	2.500
2	Xe mô tô 2 bánh chở hàng công kênh, chở hàng nặng trên 70kg.	Xe/lượt	3.500
3	Xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự	Xe/lượt	2.500
4	Xe lam, xe súc vật kéo	Xe/lượt	5.000
5	Xe bông sen	Xe/lượt	10.000
6	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Xe/lượt	15.000
7	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	Xe/lượt	20.000
8	Xe ô tô chở hàng hóa có trọng tải đến 2.0 tấn	Xe/lượt	20.000
9	Xe ô tô chở hàng hóa có trọng tải trên 2.0 tấn	Xe/lượt	25.000
II	Thu phí theo tháng		
1	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự	Xe/tháng	60.000
2	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe ô tô chở hàng đến 2.0 tấn	Xe/tháng	500.000
3	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô chở hàng trên 2.0 tấn	Xe/tháng	600.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục số 03:

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 72/2015/NQ-HĐND ngày 12/5/2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)				
		≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN